FireAnt

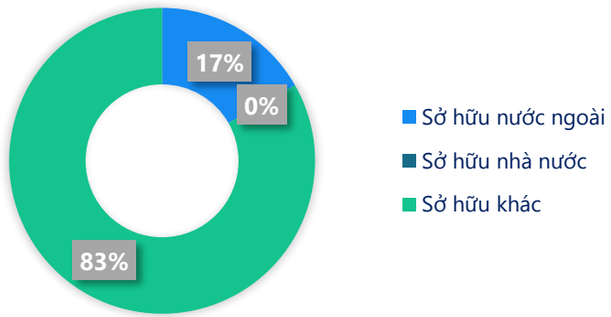
CTCP Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa (HSX: TIP)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

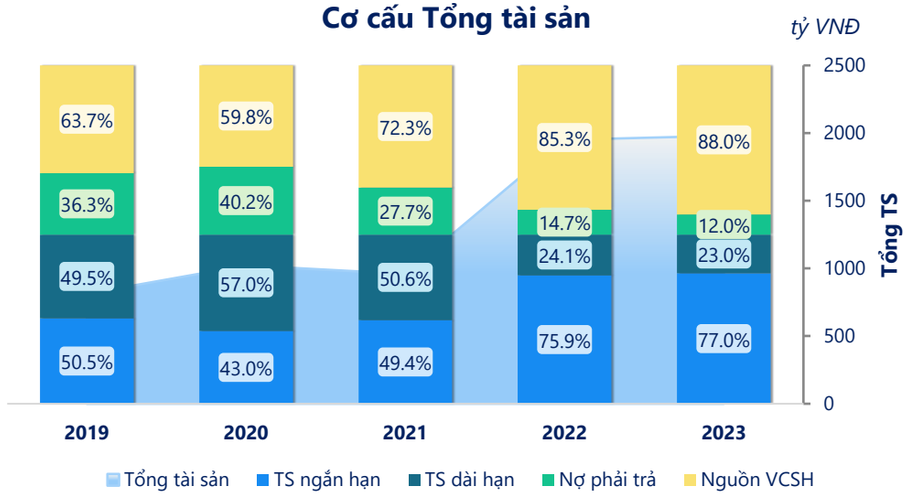
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	23,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	26,650
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,265
SL cổ phiếu LH	65,007,857
KLGD BQ 20 phiên (CP)	323,470
% sở hữu nước ngoài	16.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,765
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,554
P/E	7.9
EPS	3,008

	YTD	1T	3T	6T
TIP	44.1%	-10.3%	1.2%	16.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



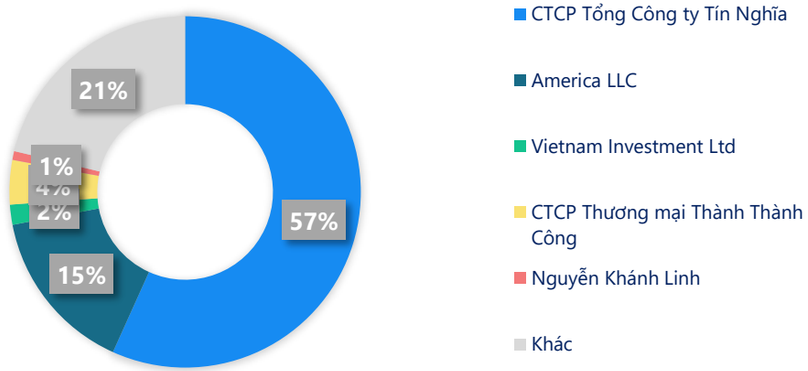
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TIP** năm 2023 tăng trưởng **1.52%** so với năm trước, đạt **1,980** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 77.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 88.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông



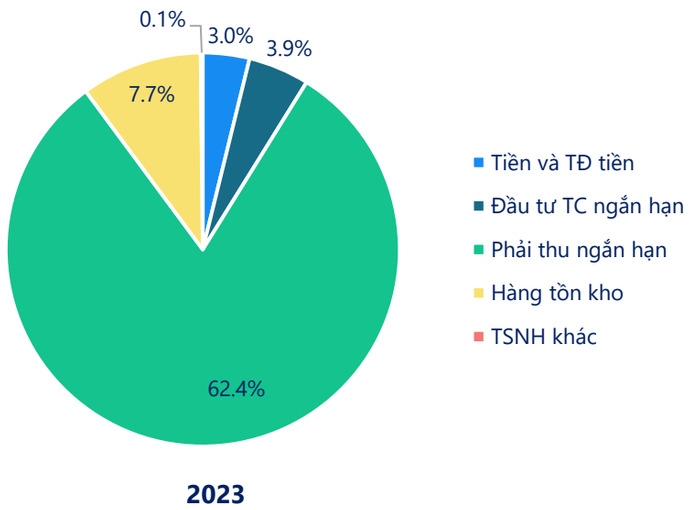
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **83.2%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 16.8% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Tổng Công ty Tín Nghĩa** sở hữu **56.7%**, lớn thứ 2 là America LLC nắm giữ 15.3% và đứng thứ 3 là Vietnam Investment Ltd nắm giữ 1.85%.

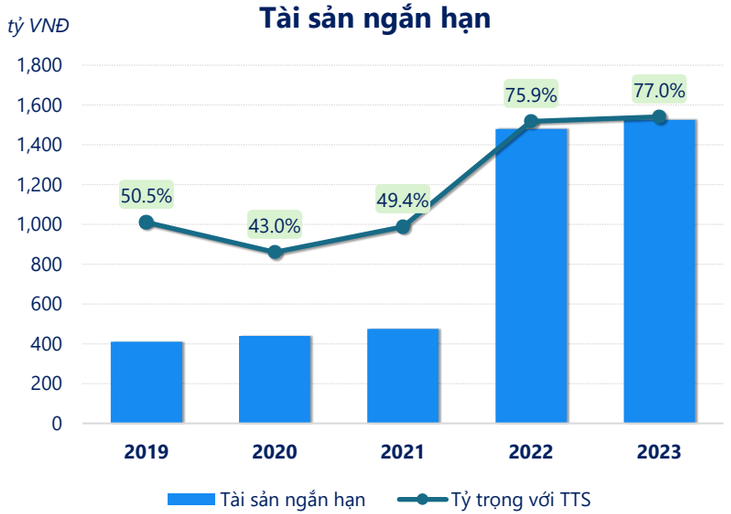
Powered by Infographic

CTCP Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa (HSX: TIP)

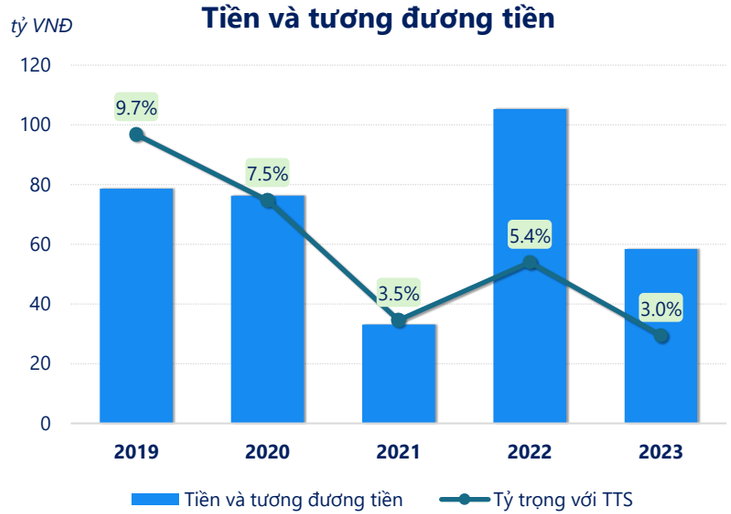
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



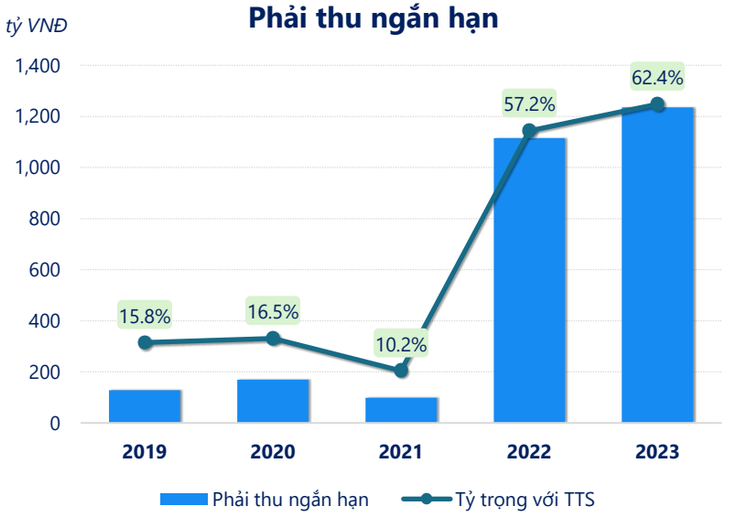
Tiền và tương đương tiền



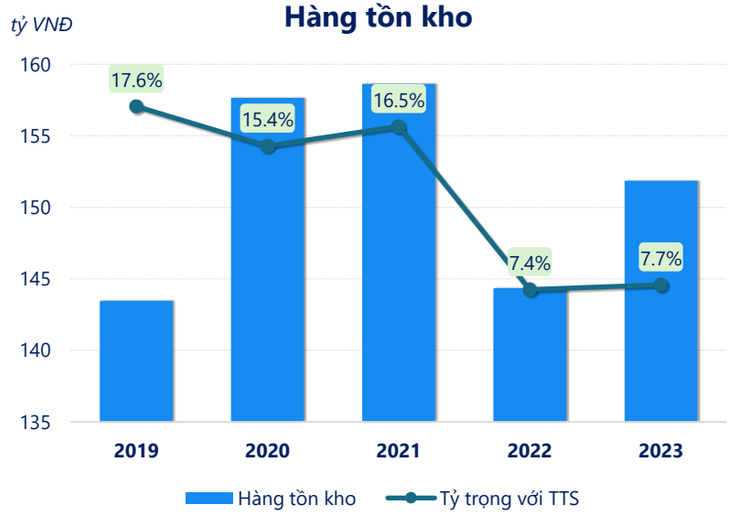
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của TIP đạt **1,525** tỷ đồng, tăng trưởng **3.05%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **77.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **62.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 7.67% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



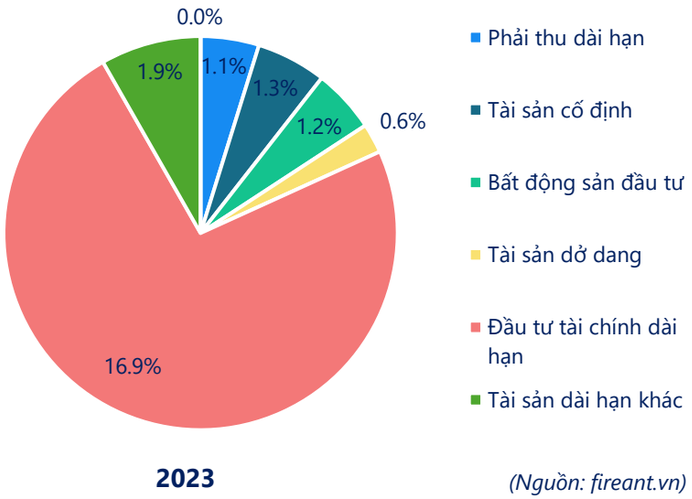
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

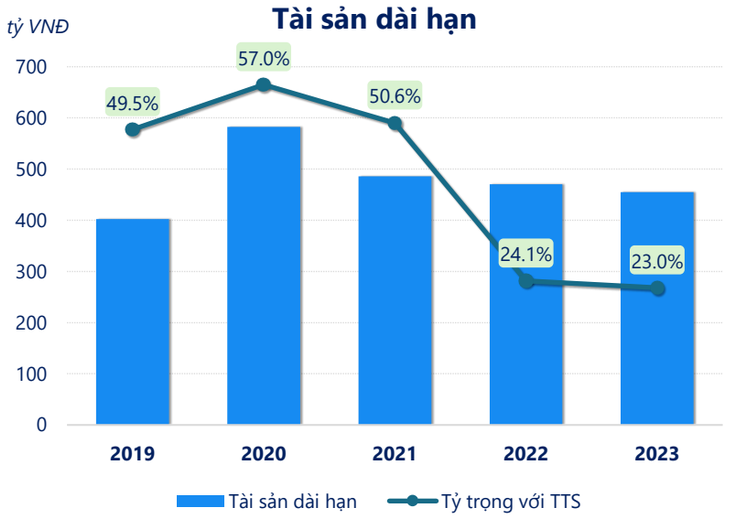
CTCP Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa (HSX: TIP)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



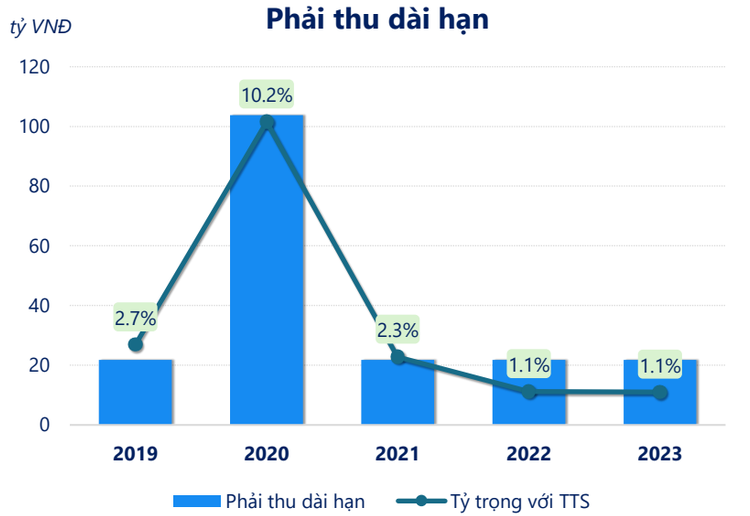
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

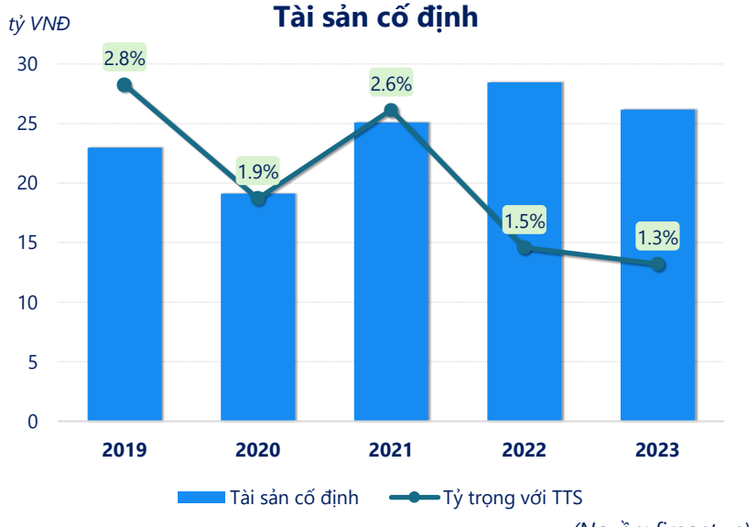


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **454.8** tỷ đồng giảm **3.30%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **23.0%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **16.9%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.90%.

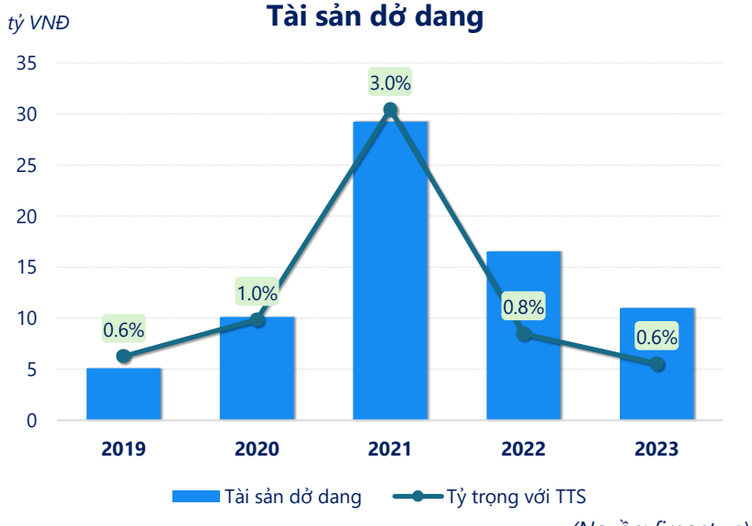
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

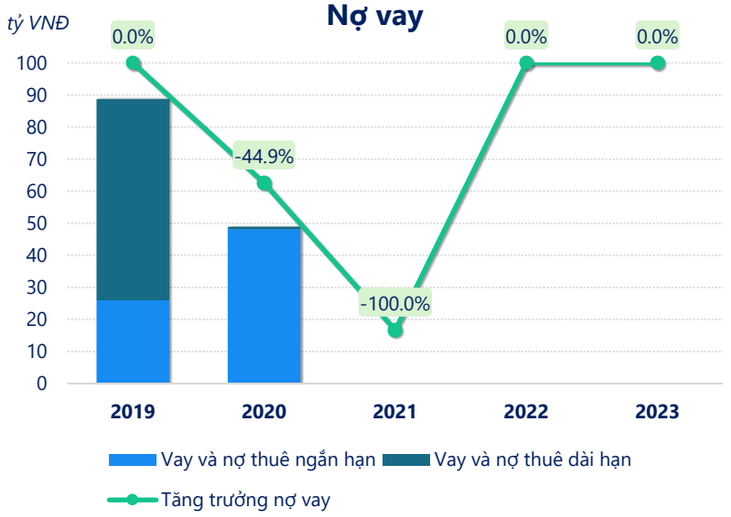
Tài sản dở dang



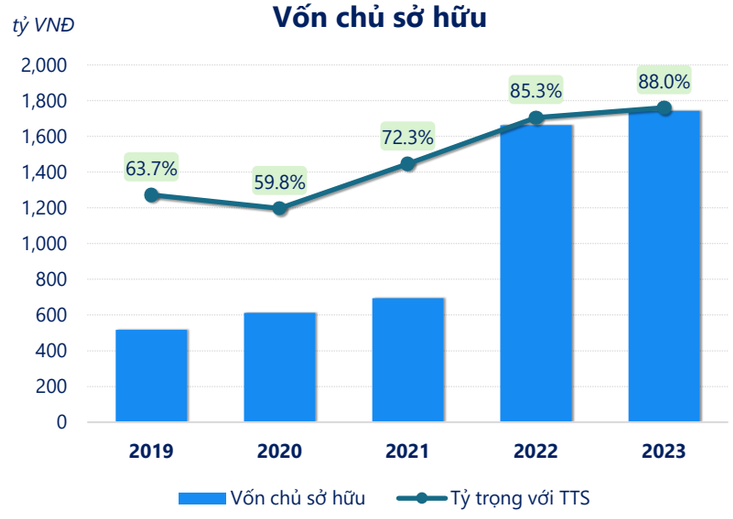
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa (HSX: TIP)

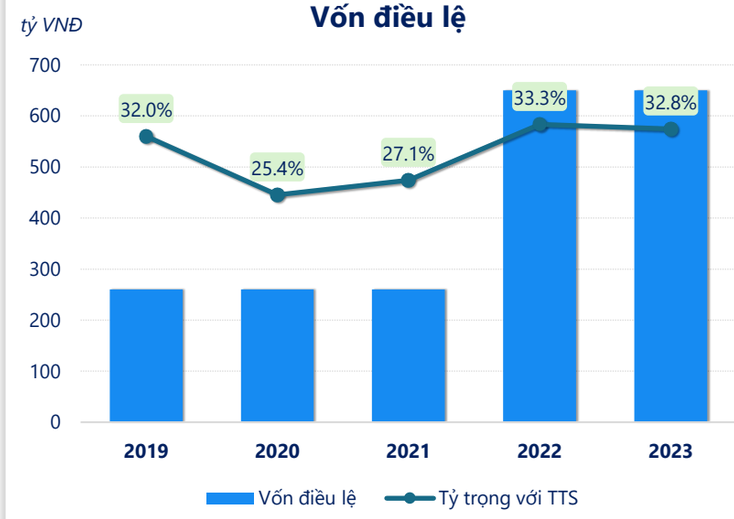
Nợ vay



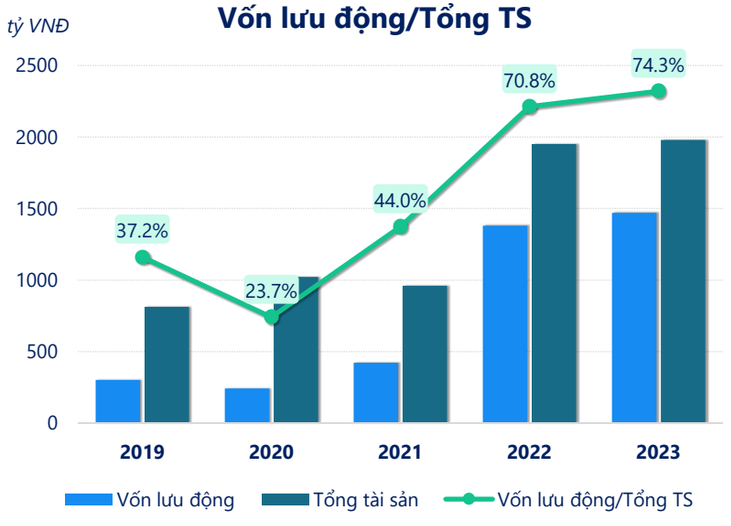
Vốn chủ sở hữu



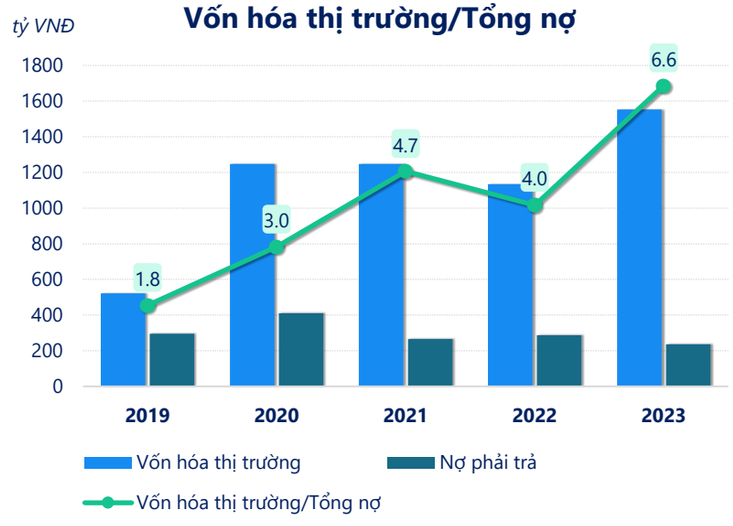
Vốn điều lệ



Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa (HSX: TIP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,002**	**1,950**	**2.6%**
Tài sản ngắn hạn	1,525	1,480	3.0%
Tiền và tương đương tiền	58.4	105	-44.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	76.4	112	-32.0%
Phải thu ngắn hạn	1,236	1,115	10.8%
Hàng tồn kho	152	144	5.2%
Tài sản ngắn hạn khác	2.62	3.09	-15.3%
Tài sản dài hạn	**477**	**470**	**1.3%**
Phải thu dài hạn	21.8	21.8	0.0%
Tài sản cố định	26.2	28.5	-8.1%
Bất động sản đầu tư	23.8	16.0	48.5%
Tài sản dở dang	11.0	16.5	-33.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	356	349	2.0%
Tài sản dài hạn khác	**37.5**	**38.3**	**-2.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	237	287	-17.5%
Nợ ngắn hạn	**54.9**	**99.4**	**-44.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4.67	5.69	-17.9%
Nợ dài hạn	182	188	-3.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,765**	**1,663**	**6.1%**
Vốn chủ sở hữu	**1,765**	**1,663**	**6.1%**
Vốn điều lệ	650	650	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**217**	**261**	**247**	**223**	**158**
Giá vốn hàng bán	84.9	77.0	80.3	98.5	70.6
Lợi nhuận gộp	**132**	**184**	**167**	**124**	**87.2**
Doanh thu HĐTC	16.4	34.5	25.0	29.7	178
Chi phí TC	0.48	0.05	0.00	0	13.3
Chi phí lãi vay	**0.48**	**0.05**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	-7.31	-20.6	-37.4	-7.95	-1.40
Chi phí bán hàng	0	0.05	0	0	0
Chi phí QLDN	23.6	23.3	26.8	30.0	31.5
LN thuần từ HĐKD	**117**	**175**	**128**	**116**	**219**
Lợi nhuận khác	-2.46	-2.38	-2.57	-3.71	-1.32
LN trước thuế	**114**	**172**	**125**	**112**	**217**
Lợi nhuận sau thuế	**89.8**	**138**	**92.8**	**104**	**178**
LNST của CĐ cty mẹ	**86.8**	**135**	**90.2**	**100**	**174**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	87.9	166	164	-1,003	12.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-198	-87.4	-117	152	86.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	33.3	-80.8	-90.1	923	-146
Tiền đầu kỳ	156	78.6	76.3	33.2	105
Lưu chuyển tiền thuần	**-77.1**	**-2.32**	**-43.1**	**72.1**	**-46.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	78.6	76.3	33.2	105	58.4

Powered by Infographic